

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76 /2021/DSPT

Ngày: 15/07/2021

V/v: *Tranh chấp tài sản thừa kế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký TAND tỉnh BN.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 07 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 70/2021/TLPT- DS, ngày 25/3/2021 về “Tranh chấp tài sản thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TS, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2021/QĐ-PT ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953. Có mặt.

Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1954. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1958.

Sinh quán: Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN.

Địa chỉ: 161/37/3 Đông Hưng T 2, phường Tân Hưng T, quận 12, thành phố HCM. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ: Ông Đặng Văn Cường- Luật sư Văn phòng luật sư Chính Pháp, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số 65B phố Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1938. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố Đại Đ, phường Tân H, thị xã TS, tỉnh BN.

2. Ông Hoàng Bá N, sinh năm 1954.

3. Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN.

Ông N ủy quyền cho bà Đ1, ông Hợp ủy quyền cho bà Đ tham gia tố tụng.

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959. (Ủy quyền cho ông Đ).

5. UBND xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Nguyên H - Chủ tịch UBND. Xin xét xử vắng mặt.

Người có kháng cáo: Ông Nguyễn Đình Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị Đ1 thống nhất trình bày:

Bố đẻ của các bà là cụ Nguyễn Đình D (1915 - 1995). Cụ D và cụ Nguyễn Thị P (1916 - 1940) sinh được một người con là Bà Nguyễn Thị Đ2. Sau khi cụ Phó chết, Cụ D kết hôn với cụ Lê Thị Đ (1917 - 1997) và sinh ra 03 người con là: Bà Nguyễn Thị Đ; Bà Nguyễn Thị Đ1 và Ông Nguyễn Đình Đ. Cụ D và cụ Đ không có con nuôi. Cụ Đ không có con riêng nào khác. Giữa bà Đ2 và cụ Đ là quan hệ con chồng, mẹ kế. Nhưng do mẹ đẻ mất từ khi bà Đ2 còn rất nhỏ. Cụ Đ đã chăm sóc, nuôi dưỡng bà Đ2 như con đẻ. Ngoài ra, các cụ không nhận ai làm con nuôi có quan hệ nuôi dưỡng thực sự.

Năm 1993, Cụ D và cụ Đ được Nhà nước giao đất nông nghiệp để sử dụng trồng lúa. Tổng diện tích là: 1170m²; cụ thể ở các xứ đồng: Đồng Độc Cũ: 144m²; Đường Ngái: 270m²; Đồng Cũ: 756m². Cụ D chết không để lại di chúc về số ruộng canh tác cho các con.

Sau khi Cụ D mất, cụ Đ đã đề nghị Hợp tác xã chuyển số ruộng cho hai con gái canh tác. Cụ thể số ruộng ở Đồng Cũ, mỗi bà sử dụng ½ diện tích. Ruộng ở đồng Độc Cũ do bà Đ1 và Ông N sử dụng. Ruộng ở đồng Đường Ngái do bà Đ, ông Hợp sử dụng. Năm 2012 và 2016, một phần diện tích đất nông nghiệp nói trên bị thu hồi, số tiền được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ tương ứng với số ruộng bị thu hồi là: Xứ đồng Đường Ngái, diện tích 270m² số tiền 118.705.000 đồng; Xứ đồng Độc cũ, diện tích 144m² số tiền 74.103.200 đồng; Xứ Đồng Cũ thu hồi diện tích 88m² (phần do bà Đ, ông Hợp canh tác) số tiền 38.632.000 đồng; Xứ đồng Cũ thu hồi diện tích 101m² (phần do bà Đ1, Ông N canh tác) số tiền 44.339.000 đồng. Tổng diện tích bị thu hồi là 603m², tương đương với số tiền là 275.779.800 đồng.

Số tiền này hiện nay do UBND xã Phù C tạm giữ. Số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 03/01/2020 là 305.362.215 đồng. Diện tích ruộng còn lại ở Đồng Cũ là 567m², hiện nay bà Đ, ông Hợp đang sử dụng, canh tác 308m²; Bà Đ1, Ông N sử dụng, canh tác 259m².

Bà Đ, bà Đ1 xác định di sản thừa kế do bố mẹ để lại là số tiền được nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nên đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Với số ruộng còn lại chưa bị thu hồi, giữ nguyên hiện trạng, ai đang canh tác thì người đó tiếp tục sử dụng vì đã được cụ Đ đề nghị Hợp tác xã ghi vào sổ bộ thuế và hàng năm các bà canh tác và đóng thuế nông nghiệp. Ngoài ra các cụ không còn tài sản nào khác.

Các cụ có được chia ruộng gieo mạ, nhưng vì diện tích ít nên các cụ không nhận, nên Hợp tác xã không chia cho nữa. Bà Đ1 khẳng định trong số ruộng của gia đình mình không có diện tích ruộng gieo mạ của các cụ. Các cụ khi mất không để lại nghĩa vụ với cơ quan, tổ chức nào. Việc ma chay theo phong tục địa phương.

Bị đơn Ông Nguyễn Đình Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ, bà Đ1 về quan hệ gia đình; Thời điểm mất của Cụ D, cụ Đ; Diện tích ruộng canh tác các cụ được giao; Diện tích ruộng bị thu hồi; Số tiền được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và diện tích ruộng còn lại.

Ông Đ cho rằng, thời điểm các cụ được giao ruộng thì tuổi đã cao nên không thể trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà giao ruộng cho hai con gái là bà Đ, bà Đ1 cấy để lấy thóc cho các cụ ăn, mỗi vụ trả cho bố mẹ 50kg thóc. Việc này thể hiện qua thư của Cụ D gửi cho cụ Đ trong thời gian Cụ D vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cùng vợ chồng ông Đ. Bà Đ, bà Đ1 có nói trả cho ông Đ số ruộng của các cụ vì ông Đ là con trai trong gia đình phải có trách nhiệm với việc sang cát, xây mộ cho các cụ.

Khi Nhà nước giao đất nông nghiệp cho Cụ D, cụ Đ thì ông là thành viên trong hộ gia đình. Nên khi bố mẹ mất đi, chỉ có ông là thành viên trong hộ được thừa kế toàn bộ diện tích ruộng canh tác của bố mẹ. Ông Đ đã có việc kiện với bà Đ, bà Đ1 để đòi lại số ruộng và số tiền bồi thường trên, nhưng không được chấp nhận.

Ông Đ cho rằng ngoài số ruộng được giao, các cụ còn được chia ruộng để gieo mạ, diện tích là 120m² ở khu Mả Vàng và khu Đồng Khúc hiện đang nhập chung với số ruộng của bà Đ1.

Như vậy, di sản thừa kế mà các cụ để lại gồm: Diện tích ruộng còn lại là 567m², diện tích ruộng gieo mạ là 120m²; Số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất

tính đến ngày 03/01/2020 là 305.362.215 đồng; Hoa lợi từ việc bà Đ, bà Đ1 sử dụng ruộng canh tác trong 18 năm, tương đương với số thóc 6.200kg.

Trước khi chia di sản thừa kế phải trừ đi những chi phí sau:

- Tiền mai táng phí: Đám ma Cụ D chi phí hết 7.500.000 đồng; Đám ma cụ Đ chi hết 11.700.000 đồng; Mỗi đám ma chi hết 02 cây vàng; Tiền xây mộ tương đương với 3,5 cây vàng. Tổng cộng bằng 5,5 cây vàng.

- Tiền nợ thuế (trả bằng thóc là 580kg thóc, giá 1.000đ/kg). Ông Đ đã đưa số tiền 600.000 đồng để bà Đ1 thanh toán.

- Tiền vợ chồng ông Đ đã trả nợ cho Cụ D vì cụ làm mất khoản tiền của Hợp tác xã tín dụng: 3.200 đồng (tương đương 10 cây vàng).

- Khoản trả nợ cho bà Nguyễn Thị Nhung (vợ ông Tập) 100 đồng (tương đương 3 chỉ vàng). Do Cụ D nhận tiền của bà Nhung gửi tiết kiệm nhưng lại không làm sổ tiết kiệm cho bà Nhung.

Khi chia di sản thừa kế đề nghị: Bác bỏ quyền thừa kế của bà Đ1 vì là người giả mạo và không công khai di chúc của bố mẹ liên quan nhà và đất ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Ông Hoàng Bá N (chồng bà Đ1): Năm 1993, Nhà nước giao ruộng cho Cụ D và cụ Đ, khi đó các cụ đã già yếu không canh tác được nên đã giao cho bà Đ và bà Đ1 canh tác. Vợ chồng Ông N, bà Đ1 đã sử dụng ruộng ở khu Lăng Bia (Độc cũ), diện tích 144m² và Đồng Cũi trên là 360m². Năm 2016, nhà nước thu hồi đất đồng Độc cũ 144m² (tiền bồi thường là 74.103.200 đồng) và Đồng Cũi 101m² (tiền bồi thường là 44.390.000 đồng). Tổng số tiền là 118.493.200 đồng.

Hiện Ông N và bà Đ1 đang canh tác diện tích 259m² ở Đồng Cũi thuộc thửa đất 388, tờ bản đồ địa chính số 5. Ngoài ra không sử dụng diện tích đất nào khác. Không có diện tích đất gieo mạ của các cụ trong sổ ruộng của Ông N, bà Đ1.

Ông Nguyễn Tiến H (chồng bà Đ): Năm 1998, cụ Đ cho con gái là bà Đ và bà Đ1 ruộng canh tác nên đã đề nghị HTX ghi vào sổ ruộng canh tác cho ông Hợp và bà Đ. Cụ thể: Đồng Đường Ngái: diện tích 270,4m²; Đồng Cũi: 756m² (bà Đ1 sử dụng 360m²), còn lại bà Đ sử dụng 396m²;

Năm 2012, Nhà nước thu hồi đất Đường Ngái, số tiền bồi thường là 118.705.600 đồng; năm 2016, thu hồi đất Đồng Cũi 88m², số tiền bồi thường là 38.632.000 đồng. Tổng số tiền là 157.337.600 đồng. Hiện tại, ông Hợp và bà Đ đang canh tác trên diện tích 308m² còn lại ở Đồng Cũi.

Các đương sự đều không yêu cầu việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản đối với diện tích ruộng canh tác còn lại chưa bị thu hồi hiện do vợ chồng bà Đ1 và vợ

chồng bà Đ đang sử dụng. Vì đất ruộng được giao đã có sổ thửa, sổ diện tích cụ thể từng xú đồng. Cùng thống nhất giá trị của sổ ruộng thu hồi theo giá bồi thường của Nhà nước quy định là 158.000.000đ/sào (360m²).

Với nội dung như trên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TS đã căn cứ Điều 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 394, 463, 634, 636, 637, 638, 678, 679, 682, 738, 739 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 30, 31, 73, khoản 1 Điều 76 Luật đất đai năm 1993; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 92, 147, 227, 271; 273; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP TANDTC Ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị Đ1, yêu cầu của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Bà Nguyễn Thị Đ2.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đình D gồm:

- ½ số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp do UBND xã Phù C đang quản lý là 275.779.800 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm đồng); Phần lãi phát sinh đến ngày 30/10/2020 là 312.929.873 đồng (Ba trăm mười hai triệu chín trăm hai mươi chín ngàn tám trăm bảy mươi ba đồng).

- ½ của diện tích 567m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 5 tại xú Đồng Cũ thuộc Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN.

2. Phân chia số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp:

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ2, Ông Nguyễn Đình Đ mỗi người được hưởng số tiền là 31.292.987 đồng (Ba mươi một triệu hai trăm chín mươi hai ngàn chín trăm tám mươi bảy đồng).

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị Đ1, mỗi người được hưởng số tiền là 125.171.949 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm bảy mươi một ngàn chín trăm bốn mươi chín đồng).

- Số tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 31/10/2020. Các đương sự vẫn được hưởng số lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong theo tỷ lệ bà Đ2 và ông Đ, mỗi người được hưởng 10%. Bà Đ và bà Đ1; mỗi người được hưởng 40%.

3. Phân chia diện tích đất nông nghiệp đang canh tác:

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ: Sử dụng diện tích 308m² thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 5 tại xứ Đồng Cũ thuộc Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN. Bà Đ phải trích trả cho Bà Nguyễn Thị Đ2 số tiền 24.885.000 đồng (Hai mươi tư triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng) và ông Đ số tiền 10.752.706 đồng (Mười triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn bảy trăm linh sáu đồng).

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ1: Sử dụng diện tích 259m² thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 5 tại xứ Đồng Cũ thuộc Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN. Bà Đ1 phải trích trả cho ông Đ số tiền 14.132.203 đồng (Mười bốn triệu một trăm ba mươi hai ngàn hai trăm linh ba đồng).

4. Về diện tích đất gieo mạ:

- Bà Nguyễn Thị Đ1, Ông Hoàng Bá N được sử dụng diện tích 96,7m² đất gieo mạ của cụ Nguyễn Đình D và cụ Lê Thị Đ (đã được nhập chung với diện tích đất ruộng của Ông N, bà Đ1 khi chia ruộng vào năm 1993, dồn điền đổi thửa vào năm 1998).

- Các đương sự được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/01/2021, Ông Nguyễn Đình Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị Đ và Bà Nguyễn Thị Đ1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác toàn bộ kháng cáo của Ông Nguyễn Đình Đ.

Bị đơn là Ông Nguyễn Đình Đ đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đ là luật sư Đặng Văn Cường phát biểu cho rằng: Cần chia toàn bộ di sản thừa kế do Cụ D và cụ Đ để lại. Việc bản án sơ thẩm chỉ chia ½ di sản thừa kế của các cụ là không phù hợp vì việc bà Đón tặng cho bà Đ và bà Đ1 đất nông nghiệp không được lập thành văn bản nên không có hiệu lực; bản án sơ thẩm không xem xét ưu tiên thanh toán chi phí lo mai táng phí, nghĩa vụ trả nợ của Cụ D là không phù hợp. Bản án sơ thẩm không xác minh để truất quyền thừa kế của bà Đ1 là không đúng vì bà Đ1 có hành vi làm giả di chúc, cất giấu di chúc liên quan đến nhà đất tại thôn Rích Gạo nên đề nghị truất quyền thừa kế của bà Đ1. Như vậy, Bản án sơ thẩm đã có sai lầm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật nên đề nghị HĐXX xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Ông Nguyễn Đình Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Đình Đ được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp là kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy, bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp; đưa đầy đủ người có liên quan vào tham gia tố tụng, tiến hành lấy lời khai của các đương sự trong vụ án, mở phiên họp hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo trình tự thủ tục luật định.

Tại phiên tòa hôm nay, người kháng cáo là Ông Nguyễn Đình Đ đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Cụ Nguyễn Đình D (sinh năm 1915, chết năm 1995) kết hôn với cụ Nguyễn Thị P (sinh năm 1916, chết năm 1940); trong quá trình chung sống, hai cụ sinh được một người con là Bà Nguyễn Thị Đ2. Sau khi cụ Phó chết, Cụ D kết hôn với cụ Lê Thị Đ (sinh năm 1917, chết năm 1997) hai cụ sinh ra 03 người con là Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị Đ1 và Ông Nguyễn Đình Đ. Ngoài ra, Cụ D và cụ Đ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Năm 1993, Cụ D và cụ Đ được Nhà nước giao 1170m² đất nông nghiệp để trồng lúa, cụ thể ở các xứ đồng Độc Cũ 144m²; đồng Đường Ngái 270m²; đồng Cũ 756m². Cụ D chết không để lại di chúc về số ruộng canh tác cho các con. Sau khi Cụ D mất, cụ Đ đã đề nghị Hợp tác xã chuyển số ruộng cho hai con gái canh tác. Cụ thể số ruộng ở Đồng Cũ, mỗi bà sử dụng ½ diện tích. Ruộng ở đồng Độc Cũ do bà Đ1 và Ông N sử dụng. Ruộng ở đồng Đường Ngái do bà Đ, ông Hợp sử dụng. Năm 2012 và 2016, Nhà Nước thu hồi tại xứ đồng Đường Ngái là 270m², tương ứng với số tiền 118.705.000 đồng; xứ đồng Độc Cũ là 144m², tương ứng với số tiền

74.103.200 đồng; xứ Đồng Cũ thu hồi diện tích 88m² (phần do bà Đ và ông Hợp canh tác), tương ứng với số tiền 38.632.000 đồng và diện tích 101m² (phần do bà Đ1 và Ông N canh tác) tương ứng với số tiền 44.339.000 đồng. Tổng diện tích bị thu hồi là 603m², tương đương với số tiền là 275.779.800 đồng. Số tiền này do UBND xã Phù C tạm giữ do chị em chưa thống nhất được việc phân chia. Số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 03/01/2020 là 305.362.215 đồng và đến ngày 30/10/2020 là 312.929.873 đồng. Diện tích ruộng còn lại ở Đồng Cũ là 567m². Hiện do bà Đ và ông Hợp đang canh tác diện tích 308m²; Do bà Đ1 và Ông N canh tác diện tích 259m².

Bà Đ, bà Đ1 xác định di sản thừa kế do bố mẹ để lại là số tiền được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nên đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Với số ruộng còn lại chưa bị thu hồi, giữ nguyên hiện trạng, ai đang canh tác thì người đó tiếp tục sử dụng vì đã được cụ Đ đề nghị Hợp tác xã ghi vào sổ bộ thuế và hàng năm các bà canh tác và đóng thuế nông nghiệp. Ngoài ra, các cụ không còn tài sản nào khác. Tòa án đã thụ lý và giải quyết yêu cầu của đương sự theo quy định của pháp luật, sau khi tuyên án sơ thẩm ông Đ đã kháng cáo toàn bộ bản án.

Xét nội dung kháng cáo của Ông Nguyễn Đình Đ, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, về xác định hàng thừa kế: Cụ D kết hôn với cụ Phó sinh được Bà Nguyễn Thị Đ2; sau khi cụ Phó chết thì Cụ D kết hôn với cụ Đ sinh ra 03 người con là Bà Nguyễn Thị Đ; Bà Nguyễn Thị Đ1 và Ông Nguyễn Đình Đ. Giữa bà Đ2 và cụ Đ là quan hệ con chồng mẹ kế, nhưng do mẹ đẻ bà Đ2 mất từ khi bà Đ2 còn rất nhỏ, cụ Đ đã chăm sóc, nuôi dưỡng bà Đ2 như con đẻ. Đối với việc ông Đ đề nghị truất quyền thừa kế của bà Đ1 vì bà Đ1 đã giả mạo và giấu không công khai di chúc của bố mẹ. Tuy nhiên, tại bản án số 90/2018/DS-PT ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh BN giải quyết về việc ông Đ kiện đòi tài sản là nhà đất với bà Đ1 đã nhận định Biên bản giao quyền sở hữu nhà do Cụ D, cụ Đ lập ngày 10/10/1992 là chữ do Cụ D viết, chữ ký dưới biên bản là chữ ký Cụ D, cụ Đ. Như vậy, việc ông Đ cho rằng bà Đ1 thuộc trường hợp bị truất quyền thừa kế của bố mẹ là không có cơ sở; cụ Đ, Cụ D không có con nuôi, con riêng nào khác. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế của Cụ D, cụ Đ gồm: Bà Nguyễn Thị Đ2, Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị Đ1 và Ông Nguyễn Đình Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Thứ hai, về di sản thừa kế của Cụ D và cụ Đ để lại: Theo các bên trình bày thì trong quá trình chung sống với nhau vào năm 1993 Cụ D, cụ Đ được Nhà nước giao cho sử dụng 1170m² đất nông nghiệp để trồng lúa, cụ thể ở các xứ Đồng Dộc Cũ 144m²; Đường Ngái 270m²; Đồng Cũ 756m². Cần xác định quyền sử dụng đất

nông nghiệp của Cụ D và cụ Đ nêu trên là tài sản chung của vợ chồng Cụ D. Cụ D và cụ Đ được hưởng các định suất chia đất nông nghiệp như nhau nên mỗi cụ được hưởng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất được giao.

Năm 1995, Cụ D mất không để lại di chúc về việc phân chia đất nông nghiệp. Năm 1996, khi đó cụ Đ đã 79 tuổi, không còn khả năng để trực tiếp canh tác nên cụ đã đề nghị Hợp tác xã nông nghiệp chuyển toàn bộ diện tích ruộng cho vợ chồng hai con gái canh tác. Cụ thể số ruộng ở Đồng Cũ, mỗi bà sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích. Ruộng ở đồng Độc Cũ do bà Đ1 và Ông N sử dụng, ruộng ở đồng Đường Ngái do bà Đ, ông Hợp sử dụng. Xét thấy, trên thực tế từ năm 1998 Hợp tác xã nông nghiệp thôn Rích Gạo (viết tắt HTX) đều ghi nhận diện tích đất nông nghiệp nêu trên trong Sổ bộ thuế của gia đình bà Đ1 và Ông N; bà Đ và ông Hợp. Bà Đ1, bà Đ là người trực tiếp canh tác và đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật từ đó đến nay. Trên cơ sở đó, bản án sơ thẩm nhận định và công nhận việc cụ Đ tặng cho các con gái là bà Đ, bà Đ1 quyền sử dụng đất nông nghiệp là có căn cứ pháp luật. Do đã cho các con gái đối với diện tích đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của cụ Đ nên cụ Đ không có di sản thừa kế để xem xét chia trong vụ án này.

Đối với phần diện tích đất nông nghiệp còn lại của Cụ D: Cụ D chết không để lại di chúc, trước khi chết cụ cũng không tặng cho ai quyền sử dụng đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của mình. Như vậy, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp mà Nhà nước đã giao cho Cụ D và cụ Đ thuộc quyền sử dụng của Cụ D được xác định là di sản thừa kế chưa chia.

Trong quá trình bà Đ, bà Đ1 sử dụng đất ruộng: Năm 2012 và 2016, một phần diện tích đất nông nghiệp của các cụ nói trên bị thu hồi. Tổng diện tích bị thu hồi là 603m², tương đương với số tiền là 275.779.800 đồng. Số tiền này hiện nay do UBND xã Phù C tam giữ. Số tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và tiền lãi tính đến ngày 30/10/2020 là 312.929.873 đồng. Diện tích ruộng còn lại ở Đồng Cũ là 567m², hiện nay bà Đ, ông Hợp đang sử dụng, canh tác 308m²; Bà Đ1, Ông N sử dụng, canh tác 259m². Như vậy, việc bản án sơ thẩm xác định di sản được chia trong vụ án là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp và $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường đất của Cụ D là có căn cứ pháp luật.

Thứ ba, theo ông Đ thì Tòa án thụ lý vụ án là “Tranh chấp tài sản thừa kế”; phiên tòa xét xử ra bản án có nội dung “tặng cho” vượt quá yêu cầu của người khởi kiện và không hòa giải công khai chứng cứ tại Tòa, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp tài sản thừa kế thì Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với quan hệ tặng cho tài sản, điều này thể hiện rất rõ trong

phần quyết định của bản án không xác nhận hay công nhận hợp đồng tặng cho tài sản nào, việc bản án lập luận về quan hệ tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa cụ Đ với bà Đ, bà Đ1 là để làm rõ trong số tài sản của Cụ Đ, cụ Đ để lại thì tài sản nào là di sản hợp pháp của các cụ để lại trước khi chết và được chia theo quy định của pháp luật. Việc ông Đ cho rằng bản án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự là không có căn cứ.

Ông Đ còn cho rằng, bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản có nội dung trái ngược với bản án sơ thẩm số 16/2017/DSST của Tòa án nhân dân thị xã TS đã có hiệu lực pháp luật. Theo ông Đ thì bản án sơ thẩm số 16/2017/DSST của Tòa án nhân dân thị xã TS đã xác định toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp là của Cụ Đ và cụ Đ, chưa được chuyển giao cho ai và việc bà Đ, bà Đ1 chiếm giữ là bất hợp pháp, bản án nêu “các đương sự có quyền khởi kiện để chia thừa kế”. Hội đồng xét xử thấy, ngày 16/6/2020 Tòa án đã thụ lý và giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản của Cụ Đ, cụ Đ để lại là quyền sử dụng đất nông nghiệp và tiền bồi thường đất nông nghiệp bị thu hồi. Trong bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã TS giải quyết về tranh chấp tài sản thừa kế thì cũng đã xác định là nguồn gốc toàn bộ 1170m² đất nông nghiệp là của Nhà nước giao cho Cụ Đ, cụ Đ là thuộc quyền sử dụng của các cụ. Như vậy, việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm hoàn toàn phù hợp với các lập luận của bản án sơ thẩm số 16/2017/DSST của Tòa án nhân dân thị xã TS. Do đó, kháng cáo của ông Đ đối với nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

Thứ tư, ông Đ cho rằng Tòa án nhận định tuyên án không dựa vào chứng cứ khách quan chỉ căn cứ vào lời khai của bà Hiệp để xác định việc cụ Đ cho bà Đ, bà Đ1 ruộng mà không căn cứ vào lời trình bày của ông Đ là không khách quan, công bằng. Đối với nội dung kháng cáo này, như phân tích tại phần nhận định thứ hai đã làm rõ về mặt pháp lý cụ Đ đã tự nguyện ra Hợp tác xã đề nghị chuyển toàn bộ số ruộng thuộc quyền quản lý của mình cho các con là bà Đ và bà Đ1, trên cơ sở đó thì Hợp tác xã đã nhập toàn bộ số ruộng mà cụ Đ cho bà Đ, bà Đ1 vào sổ bộ thuế của gia đình bà Đ, bà Đ1. Trên thực tế kể từ thời điểm năm 1996 đến nay thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của các cụ đều do bà Đ, bà Đ1 canh tác, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Từ đó bản án sơ thẩm đã cho rằng có việc cụ Đ tặng cho các con là bà Đ, bà Đ1 quyền sử dụng đất nông nghiệp là hoàn toàn phù hợp dựa trên những chứng cứ khách quan. Nên kháng cáo của ông Đ đối với nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

Thứ năm, năm 1993 Cụ D, cụ Đ được nhà nước giao cho ruộng canh tác; Cụ D chết năm 1995, cụ Đ chết năm 1997. Xét các thời điểm phát sinh sự kiện pháp lý thì đều xảy ra sau năm 1993, thời điểm này Bộ luật dân sự năm 1995 và Luật đất đai năm 1993 đang có hiệu lực pháp luật, việc bản án sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 và Luật đất đai năm 1993 để xem xét giải quyết là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc ông Đ kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm áp dụng không đúng pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

Thứ sáu, ông Đ cho rằng bản án sơ thẩm khi xem xét giải quyết không xem xét ưu tiên thanh toán các khoản chi phí hợp lý cho việc lo ma chay, xây mồ mả, cúng giỗ cho các cụ lâu dài. Hội đồng xét xử thấy, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm, ông Đ không xác định được các khoản chi phí lo ma chay, xây mồ mả, cúng giỗ là bao nhiêu, không đưa được ra căn cứ để chứng minh ông phải chi trả cho những khoản chi phí mà ông yêu cầu. Việc bản án không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ là phù hợp.

Ngoài ra, ông Đ kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm không xem xét số tiền mà ông Đ đã trả cho Hợp tác xã và nợ tín dụng thay cho Cụ D, cụ Đ. Ông Đ đề nghị được yêu cầu đối chất với bà Chanh để làm rõ việc thanh toán số tiền Cụ D làm mất của Hợp tác xã. Tuy nhiên, khi được Tòa án làm việc thì bà Chanh thừa nhận việc trước đây Cụ D có làm mất một số tiền của HTX tín dụng nhưng sau đó chính cụ đã trả lại số tiền này và từ chối đối chất với ông Đ. Ông Đ không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Cụ D. Ngoài ra, ông Đ khai đã trả nợ cho bà Nhung 100 đồng (tương đương với 03 chỉ vàng) thay cho Cụ D nhưng bà Nhung đã xác định là bà chưa được thanh toán số tiền này, bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ án. Do đó, việc bản án sơ thẩm không chấp nhận những yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Ông Nguyễn Đình Đ không đưa được căn cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Cần bác toàn bộ kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Ông Nguyễn Đình Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử: Bác kháng cáo của Ông Nguyễn Đình Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 164, 166 Bộ luật dân sự; Điều 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 394, 463, 634, 636, 637, 638, 678, 679, 682, 738, 739 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 30, 31, 73, khoản 1 Điều 76 Luật đất đai năm 1993; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP TANDTC Ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị Đ1, yêu cầu của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Bà Nguyễn Thị Đ2;

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đình Đ gồm:

- ½ số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp do UBND xã Phù C đang quản lý là 275.779.800 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm đồng); Phần lãi phát sinh đến ngày 30/10/2020 là: 312.929.873 đồng (Ba trăm mười hai triệu chín trăm hai mươi chín ngàn tám trăm bảy mươi ba đồng)

- ½ của diện tích 567m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 5 tại xứ Đồng Cũ thuộc Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN.

2. Phân chia số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp:

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ2, Ông Nguyễn Đình Đ mỗi người được hưởng số tiền là: 31.292.987 đồng (Ba mươi một triệu hai trăm chín mươi hai ngàn chín trăm tám mươi bảy đồng)

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị Đ1, mỗi người được hưởng số tiền là: 125.171.949 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm bảy mươi một ngàn chín trăm bốn mươi chín đồng)

- Số tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 31/10/2020. Các đương sự vẫn được hưởng số lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong theo tỷ lệ bà Đ2 và ông Đ, mỗi người được hưởng 10%. Bà Đ và bà Đ1; mỗi người được hưởng 40%.

3. Phân chia diện tích đất nông nghiệp đang canh tác:

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ:

Sử dụng diện tích 308m² thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 5 tại xứ Đồng Cũ thuộc Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN. Bà Đ phải trích trả cho Bà Nguyễn Thị Đ2 số tiền 24.885.000 đồng (Hai mươi tư triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng) và ông Đ số tiền 10.752.706 đồng (Mười triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn bảy trăm linh sáu đồng)

- Chia cho Bà Nguyễn Thị Đ1:

Sử dụng diện tích 259m² thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 5 tại xứ Đồng Cũ thuộc Thôn RG, xã Phù C, thị xã TS, tỉnh BN. Bà Đ1 phải trích trả cho ông Đ số tiền 14.132.203 đồng (Mười bốn triệu một trăm ba mươi hai ngàn hai trăm linh ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về diện tích đất gieo mạ:

- Bà Nguyễn Thị Đ1, Ông Hoàng Bá N được sử dụng diện tích 96,7m² đất gieo mạ của cụ Nguyễn Đình D và cụ Lê Thị Đ (đã được nhập chung với diện tích đất ruộng của Ông N, bà Đ1 khi chia ruộng vào năm 1993, dồn điền đổi thửa vào năm 1998).

- Các đương sự được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. *Án phí*: Bà Đ2, bà Đ, bà Đ1, ông Đ đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- TAND thị xã TS;
- Chi cục THADS thị xã TS;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Hòa

